

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ny: 18-01-2022

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Long

Ông Đỗ Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/TLST-HNGĐ Ny 05 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXX-ST Ny 04 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N - Sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Ông Lê Đăng L - sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt: Bà N, ông L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện Ny 03 tháng 8 năm 2021, các văn bản tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày và đề nghị: Bà và ông Lê Đăng L tự nguyện chung sống với nhau, tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 1978. Do hiểu biết về pháp luật còn hạn chế nên vợ chồng không đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã sinh được 4 người con. Đến tháng 5 năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L ghen tuông mù quáng, nghi ngờ bà ngoại tình dẫn đến bạo lực gia đình, ông L đánh đập và đuổi bà ra khỏi nhà. Bà phải bỏ đi ở với các con từ tháng 6/2020 cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn,

mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Lê Đăng L.

Tại Bản tự khai ngày 14 tháng 10 năm 2021, các văn bản tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Đăng L trình bày: Ông và bà Lê Thị N đăng ký kết hôn năm 1978 tại UBND xã H nhưng giấy kết hôn đã bị thất lạc nên ông không có giấy kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Ông đã đến Ủy ban nhân dân xã H, huyện Triệu Sơn xin cấp bản sao nhưng Ủy ban không cấp vì không còn lưu sổ đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vào khoảng năm 2020, bà N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Ông đã tha thứ và yêu cầu bà N xin lỗi anh em họ hàng nội ngoại và con cháu nhưng bà N không xin lỗi mà bỏ đi ở với các con khoảng 1 năm. Sau đó bà N về nhà mẹ đẻ sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông xác định không còn tình cảm với bà N nên đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Bà N và ông L đều thống nhất trình bày: Vợ chồng có 4 con chung là anh Lê Đăng K sinh năm 1981, chị Lê Thị T sinh năm 1982, chị Lê Thị Hsinh năm 1984 và anh Lê Đăng H sinh năm 1987 đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần con chung.

Về tài sản chung: Tại buổi hòa giải Ny 31/12/2021 và tại phiên tòa bà N và ông L đều thống nhất trình bày: Vợ chồng có khối tài sản chung đã được định giá tại Biên bản định giá Ny 10/11/2021 như sau:

- Thửa đất 110 tờ bản đồ số 15 Bản đồ địa chính xã H, trong đó, đất ở trị giá: $1.500.000/m^2 \times 100m^2 = 150.000.000đ$, đất trồng cây hàng năm liền kề đất ở: $728.000/m^2 \times 448,2m^2 = 326.289.600đ$.

- 01 Nhà mái bằng trị giá: 178.507.000đ
- 01 Bán bình trị giá: 96.782.700đ
- Chuồng nuôi chim trị giá: 8.459.000đ
- Chuồng nuôi chim trị giá: 839.000đ
- Chuồng chăn nuôi trị giá: 618.000đ
- Chuồng chăn nuôi trị giá: 511.000đ
- Quán bán hàng trị giá: 16.523.000đ
- Quán bán trị giá: 9.401.000đ
- Mái tôn trị giá: 3.427.000đ
- Nhà tắm + vệ sinh trị giá: 6.144.000đ
- Tường rào xây gạch trị giá: 3.420.000đ
- 01 Ti vi Sony 55 in, trị giá: 3.800.000đ.
- 01 xe mô tô HONDA AirBlade BKS: 36 B4 - 04812, trị giá: 22.000.000đ
- 01 xe mô tô HONDA Ware alpha BKS: 36K6 - 5206, trị giá: 7.000.000đ.
- 01 Tủ lạnh TOSIBA trị giá: 200.000đ.
- 01 Điều hòa TOSIBA trị giá: 900.000đ.
- 01 Bình nóng lạnh LAMBOGHINI = 500.000đ.

Trong đơn khởi kiện, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết: 50.000.000đ tiền mặt và 10 chỉ vàng do ông L đang quản lý. Ny 30/12/2021, bà N có đơn rút một phần yêu về cầu tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 50.000.000đ và 10 chỉ vàng. Ông L cũng thống nhất với nội dung rút yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa, bà N có nguyện vọng sử dụng xe máy HONDA Ware alpha, bình nóng lạnh, ti vi, tủ lạnh, điều hoà và phần đất có gian quán, nhường phần đất có nhà mái bằng cho ông L nhưng ông L phải giao cho bà một khoản tiền để bà làm nhà.

Ông L có nguyện vọng sử dụng xe HONDA AirBlade, điều hòa và phần đất có nhà mái bằng. Ông đồng ý thu gọn phần chuồng chim phía sau nhà chính để giao đất cho bà N.

Biên bản xác minh Ny 25/10/2021, đại diện UBND xã H, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa cung cấp: Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn từ năm 2004 đến nay đang lưu trữ tại UBND xã H không có tên ông Lê Đăng L và bà Lê Thị N. UBND xã H không còn lưu sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn từ năm 2003 trở về trước nên không có cơ sở xác định ông L và bà N đăng ký kết hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Về hôn nhân đề nghị HĐXX áp dụng Nghị quyết 35, Thông tư 01/2001, Điều 56 LHNGĐ: Xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

Về con chung: Không yêu cầu nên không xét.

Về tài sản áp dụng Điều 33,59,60 LHNGĐ: Chia đôi thửa đất theo thỏa thuận của các đương sự, giao cho ông L sử dụng phần đất có nhà mái bằng, phần đất còn lại và các tài sản gắn liền với đất giao cho bà N. Các tài sản khác: Giao cho bà N sử dụng xe máy Wave apha, bình nóng lạnh. Giao cho ông L sử dụng: xe máy AirBlade, ti vi, tủ lạnh, điều hòa, ông L phải trả cho bà N tiền chênh lệch tài sản theo giá trị tài sản tại Biên bản định giá ngày 31/12/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà N khởi kiện xin ly hôn ông L cư trú tại xã H, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông L chung sống với nhau từ năm 1978 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, không tin tưởng nhau dẫn đến bạo lực gia đình. Ông L nhiều lần hành hung bà N. Ông L cho rằng vợ ngoại tình nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định. Vợ chồng sống ly thân một thời gian dài, cuộc sống của ai người đó tự lo. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, ông L cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Mặc dù, bà N và ông L không có đăng ký kết hôn

nhưng ông bà chung sống với nhau từ năm 1978 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế, đương sự có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 Ný 09/6/2000, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N, xử cho bà được ly hôn ông L.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 4 con chung là anh Lê Đăng K sinh năm 1981, chị Lê Thị T sinh năm 1982, chị Lê Thị H sinh năm 1984 và anh Lê Đăng H sinh năm 1987 đều đã trưởng thành. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết phần con chung nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản:

Tài sản chung: Bà N và ông L thống nhất tài sản chung của vợ chồng đã được định giá tại Biên bản định giá ngày 10/11/2020 có tổng giá trị tài sản: 835.322.000đ, gồm có:

- Thửa đất 110 tờ bản đồ số 15 Bản đồ địa chính xã H được UBND huyện Triệu Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 753900 Ný 07/8/2020 cho ông Lê Đăng L và Lê Thị N với diện tích 548,2 m², trong đó có 100 m² đất ở và 448,2m² đất vườn liền kề đất ở. Đất ở trị giá: 1.500.000/m² x 100m² = 150.000.000đ, đất trồng cây hàng năm liền kề đất ở: 728.000/m² x 448,2m² = 326.289.600đ.

- 01 Nhà mái bằng, tường xây gạch nung, khung bê tông cốt thép, mái đổ bê tông cốt thép, cầu thang, tum mái, nền lát gạch men diện tích 73,3m² trị giá sử dụng còn lại 70% là: 178.507.000đ (Vị trí số 01 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- 01 Bán bình, xây gạch, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch bát, cửa sắt diện tích 72,8m² trị giá sử dụng còn lại 70% là: 96.782.700đ (Vị trí số 02 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- Chuồng nuôi chim tường xây gạch không nung, lưới sắt, mái Broximang diện tích 48,84m² trị giá sử dụng còn lại 40% là: 8.459.000đ (Vị trí số 08 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- Chuồng nuôi chim tường xây gạch nung, lưới sắt, mái Broximang diện tích 12,92m² trị giá sử dụng còn lại 15% là: 839.000đ (Vị trí số 04 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- Chuồng chăn nuôi tường xây gạch nung, mái ngói diện tích 9,25m² trị giá sử dụng còn lại 15% là: 618.000đ (Vị trí số 03 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất).

- Chuồng chăn nuôi tường xây gạch, mái ngói diện tích 7,86m² trị giá sử dụng còn lại 15% là: 511.000đ (Vị trí số 09 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất).

- Quán bán hàng tường xây gạch nung, mái ngói, nền xi măng diện tích 34,80m² trị giá sử dụng còn lại 20% là: 16.523.000đ (Vị trí số 05 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- Quán bán hàng tường xây gạch nung, mái ngói, nền xi măng diện tích $19,80\text{m}^2$ trị giá sử dụng còn lại 20% là: 9.401.000đ (Vị trí số 06 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- Mái tôn, cột sắt, nền xi măng diện tích $19,09\text{m}^2$ trị giá sử dụng còn lại 60% là: 3.427.000đ (Vị trí số 10 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- Nhà tắm + vệ sinh tường xây gạch nung, mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch men diện tích 07m^2 trị giá sử dụng còn lại 70% là: 6.144.000đ (Vị trí số 07 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất)

- Tường rào xây gạch không nung diện tích $36,83\text{m} \times 1,2\text{m} = 44,196\text{m}^2$ trị giá sử dụng còn lại 60% là: 3.420.000đ

- 01 Tivi Sony 55 in, trị giá: 3.800.000đ.

- 01 xe mô tô HONDA AirBlade BKS: 36 B4 - 04812, trị giá: 22.000.000đ

- 01 xe mô tô HONDA Ware alpha BKS: 36K6 - 5206, trị giá: 7.000.000đ.

- 01 Tủ lạnh TOSIBA trị giá: 200.000đ.

- 01 Điều hòa TOSIBA trị giá: 900.000đ.

- 01 Bình nóng lạnh LAMBOGHINI = 500.000đ.

Tại phiên tòa, bà N đồng ý nhận phần đất có quán vì hiện nay bà đang đi trông cháu cho các con không ở nhà nên bà nhường phần đất có nhà mái bằng cho ông L ở nhưng ông L phải giao lại phần tiền chênh lệch để sau này bà làm nhà ở. Ông L thống nhất nhận phần đất có nhà mái bằng nhưng không đồng ý giao tiền cho bà N. Bà N và ông L thỏa thuận nhận phần đất là tự nguyện nên được chấp nhận. Xét yêu cầu của bà N buộc ông L phải giao lại phần tiền chênh lệch để bà lấy tiền làm nhà ở là phù hợp bởi phần đất và tài sản ông L sử dụng có giá trị cao hơn phần đất và tài sản bà N sử dụng. Mặt khác, bà N là phụ nữ tuổi đã cao nên cần được ưu tiên hơn. Hiện nay, ông L đang kinh doanh buôn bán phân bón tại nhà có thu nhập ổn định hơn bà N. Vì vậy, chia cho bà N giá trị phần tài sản nhiều hơn ông L 50.000.000đ để bà có điều kiện làm nhà. Bà N có nguyện vọng sử dụng điều hòa nhưng điều hòa đang lắp ở nhà chính, nếu tháo dỡ phải mất chi phí và bà cũng chưa sử dụng đến điều hòa vì hiện nay bà không ở nhà, do đó chia cho ông L sử dụng điều hòa, bà N được nhận giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền là phù hợp.

- Chia cho bà N sở hữu và sử dụng các tài sản: 01 xe mô tô hiệu HONDA Ware alpha, BKS: 36K6-5206, trị giá: 7.000.000đ, tivi Sony trị giá: 3.800.000đ, Tủ lạnh TOSIBA trị giá: 200.000đ, 01 Bình nóng lạnh LAMBOGHINI = 500.000đ, 03 Chuồng chăn nuôi (Vị trí số 03,04,09) giá trị: 839.000đ + 618.000đ + 511.000đ = 1.968.000đ, 02 Quán bán hàng (Vị trí số 05,06) giá trị: 16.523.000đ + 9.401.000đ = 25.924.000đ, Mái tôn (Vị trí số 10): 3.427.000đ, Nhà tắm + vệ sinh (Vị trí số 07): 6.144.000đ, Tường rào $22,596\text{m}^2$ trị giá 1.748.900đ, đất ở 50m^2 trị giá: 75.000.000đ, đất vườn: $225,9\text{m}^2$ trị giá: 164.455.200đ. Tổng giá trị tài sản: 290.167.100đ và được nhận giá trị phần tài sản do ông L giao lại là: 152.493.900đ, bà N được hưởng: 442.661.000đ. Mái tôn (vị trí số 10) có một phần nằm trên hành lang đường giao thông, bà N có trách nhiệm thu gọn phần mái tôn ngoài diện tích đất được chia.

- Chia cho ông L sở hữu và sử dụng các tài sản: Xe mô tô hiệu HONDA AirBlade BKS: 36 B4 – 04812 trị giá: 22.000.000đ, Điều hòa TOSIBA trị giá: 900.000đ, 01 Nhà mái bằng 178.507.000đ, Bán bình trị giá 96.782.700đ, chuồng nuôi chim (vị trí số 8): 8.459.000đ, Tường rào 21,6m² trị giá 1.671.800đ, diện tích đất ở 50m² trị giá: 75.000.000đ, đất vườn: 222,3m² trị giá: 161.834.400đ. Tổng giá trị tài sản: 545.154.900đ nhưng buộc ông L phải giao cho bà N phần tài sản có giá trị thành tiền: 152.493.900đ, ông L còn được hưởng: 392.661.000đ. Tại phiên tòa, ông L đồng ý thu gọn phần chuồng chim trên phần đất chia cho bà N. Chuồng nuôi chim phía sau nhà chính giao cho ông L sử dụng làm bằng lưới sắt, lợp Broximang, xây gạch đá xi có thể tháo dỡ thu gọn mà vẫn sử dụng nên chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Ny 30/12/2021, bà N có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết: 50.000.000đ tiền mặt và 10 chỉ vàng. Ông L cũng thống nhất với nội dung rút yêu cầu của bà N. Xét việc bà N rút một phần yêu cầu về tài sản là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Đó đó, HĐXX đình chỉ phần tài sản rút yêu cầu của bà N.

[5] Về án phí: Bà N, ông L là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí. Do đó, miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, ông L theo điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ny 30/12/2016 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

[6] Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà N và ông L phải chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 6.168.000đ, mỗi người phải chịu: 3.084.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 165, 271, 273, 278, 280 BLTTDS; Điều 213 Bộ luật dân sự; Các Điều 33, 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 Ny 09/6/2000; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH Ny 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử cho bà Lê Thị N được ly hôn ông Lê Đăng L.

2. Về con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung: Tài sản chung của bà N và ông L có tổng giá trị: 835.322.000đ (*Tám trăm ba trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

- Giao cho bà N quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm: 01 xe mô tô hiệu HONDA Ware alpha BKS 36K6 - 5206 trị giá: 7.000.000đ, Ti vi Sony trị giá: 3.800.000đ, tủ lạnh TOSIBA trị giá: 200.000đ, 01 Bình nóng lạnh LAMBOGHINI trị giá = 500.000đ, 03 chuồng chăn nuôi (Vị trí số 03,04,09 trong sơ đồ) giá trị: 1.968.000đ, 02 quán bán hàng (Vị trí số 05,06 trong sơ đồ) trị giá: 25.924.000đ, mái tôn (Vị trí số 10 trong sơ đồ) trị giá: 3.427.000đ, nhà tắm + vệ sinh (Vị trí số

07 trong sơ đồ) trị giá: 6.144.000đ, tường rào 22,596m² trị giá: 1.748.900đ trên phần đất ở 50m² trị giá: 75.000.000đ và đất vườn: 225,9m² trị giá: 164.455.200đ. Tổng giá trị tài sản: 290.167.100đ và được nhận giá trị phần tài sản do ông L giao lại là: 152.493.900đ, bà N được hưởng: 442.661.000đ (*Bốn trăm bốn hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*). Bà N có trách nhiệm thu gọn phần mái tôn nằm trên hàng lang đường giao thông.

Phần diện tích đất ở và đất vườn: 275,9m², có tứ cận giáp ranh:
Phía Bắc và Đông giáp đất chia cho ông L
Phía Nam và Tây giáp đường giao thông.

- Giao cho ông L quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm: Xe mô tô HONDA AirBlade BKS: 36 B4-04812 trị giá: 22.000.000đ, điều hòa TOSIBA trị giá: 900.000đ, 01 nhà mái bằng trị giá: 178.507.000đ, bán bình trị giá: 96.782.700đ, 01 chuồng nuôi chim (vị trí số 8 trong sơ đồ) trị giá: 8.459.000đ, tường rào 21,6m² trị giá: 1.671.800đ trên phần đất ở 50m² trị giá: 75.000.000đ và đất vườn 222,3m² trị giá: 161.834.400đ. Tổng giá trị tài sản: 545.154.900đ nhưng buộc ông L phải giao cho bà N phần tài sản chênh lệch có giá trị thành tiền: 152.493.900đ, ông L còn được hưởng: 392.661.000đ (*Ba trăm chín hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*). Ông L có trách nhiệm thu gọn phần chuồng chim (số 8) để giao đất cho bà N.

Phần diện tích đất ở và đất vườn: 272,3m², có tứ cận giáp ranh:
Phía Bắc giáp đất nhà Văn hóa thôn và đất nhà ông Lại Hợp L
Phía Nam giáp đường giao thông
Phía Đông giáp đất nhà Văn hóa thôn
Phía Tây giáp đất chia cho bà N.

Đường ranh giới chia hai phần đất là đường thẳng nối từ điểm A3 đến điểm A8 (*Có sơ đồ phân chia đất và tài sản kèm theo bản án này*).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đình chỉ giải quyết phần tài sản bà N rút yêu cầu gồm 50.000.000đ tiền mặt và 10 chỉ vàng.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, ông L phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, có giá ngạch cho bà N và ông L.

5. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà N và ông L mỗi người phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.084.000đ. Bà N được trừ vào số tiền ứng đã nộp là: 6.168.000đ, bà N đã nộp đủ. Buộc ông L phải giao cho bà N số tiền: 3.084.000đ (*Ba triệu không trăm tám mươi tư đồng*).

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ Ny tuyên án. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND. Triệu Sơn;
- Chi cục THA. Triệu Sơn;
- UBND. xã H;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu